CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC **THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
Số: 3001.../2026/CBTT-TDP No: 3001.../2026/CBTT-TDP	*Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2026* *Hung Yen, day 30 month 01 year 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
REGULAR INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: ***- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;***
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To: ***- The State Securities Commission;***
- The Ho Chi Minh City Stock Exchange.

1.Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC/*THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: TDP

- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên/*Bang Ngang Village, Luong Bang Commune, Hung Yen Province.*

- Điện thoại/Tel: 0221. 3810.705 Fax: 02213 810 706

- Email: info@thuanducjsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025 và giải trình kèm theo / *Consolidated Financial Statements for the Fourth Quarter of 2025 and the Accompanying Explanatory Notes;*

- Báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2025 và giải trình kèm theo / *Separate Financial Statements for the Fourth Quarter of 2025 and the Accompanying Explanatory Notes.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày, tại đường dẫn/*This information was published on the company's website on (date), as in the link:* ...30..../..01.../2026, *https://thuanducjsc.vn/bao-cao-tai-chinh*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố / *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/*Documents on disclosed information.*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

M.S.D.N: 0900264799 CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC H. KIM ĐỘNG - T. HƯNG YÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI QUANG SỸ

Công Ty Cổ Phần Thuận Đức
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thuận Đức
DN: C=VN, S=HƯNG YÊN, L=Kim Động, CN=Công Ty Cổ Phần Thuận Đức, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0900264799
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-01-30 10:03:12

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2025

HƯNG YÊN, THÁNG 01 NĂM 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	05 - 06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07 - 29

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.355.062.645.496**	**2.977.486.027.560**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1.**	**1.059.186.412.831**	**626.000.501.793**
1 Tiền	111		49.186.412.831	26.000.501.793
2 Các khoản tương đương tiền	112		1.010.000.000.000	600.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2.**	**432.315.980.049**	**411.364.706.849**
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		432.315.980.049	411.364.706.849
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**669.994.594.834**	**718.317.277.833**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	416.688.059.855	420.156.852.363
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	231.377.783.043	207.368.818.651
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	-	74.474.387.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	24.843.050.240	16.464.588.720
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(2.914.298.304)	(147.368.901)
IV Hàng tồn kho	**140**		**1.135.263.005.700**	**1.187.603.937.210**
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	1.135.263.005.700	1.187.603.937.210
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**58.302.652.082**	**34.199.603.875**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	5.719.984.068	6.059.650.663
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.582.668.014	28.139.953.212
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.115.700.968.232**	**966.430.209.820**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**339.274.166.799**	**151.979.021.793**
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5.	186.000.000.000	3.150.000.000
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	153.274.166.799	148.829.021.793
II Tài sản cố định	**220**		**403.871.075.319**	**442.210.708.401**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	351.087.471.701	408.862.155.305
- *Nguyên giá*	*222*		*776.679.551.662*	*780.805.492.321*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(425.592.079.961)*	*(371.943.337.016)*
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	51.698.144.317	31.592.430.295
- *Nguyên giá*	*225*		*69.127.725.256*	*56.078.641.194*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*226*		*(17.429.580.939)*	*(24.486.210.899)*
3 Tài sản cố định vô hình	227		1.085.459.301	1.756.122.801
- *Nguyên giá*	*228*		*3.918.842.500*	*3.918.842.500*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		(2.833.383.199)	*(2.162.719.699)*
III Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.918.047.985**	**2.016.683.385**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.918.047.985	2.016.683.385
V Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2.**	**361.234.533.464**	**359.784.754.831**
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		305.234.533.464	303.784.754.831
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		51.000.000.000	51.000.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.403.144.665**	**10.439.041.410**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	8.685.665.302	9.113.518.893
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		717.479.363	1.325.522.517
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**4.470.763.613.728**	**3.943.916.237.380**

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo) Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**3.351.981.585.059**	**2.924.012.681.914**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**3.094.560.881.227**	**2.683.387.363.973**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	305.881.873.045	272.296.473.840
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	59.600.872.476	41.453.853.254
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	34.622.091.374	37.469.796.881
4	Phải trả người lao động	314		27.425.220.280	21.332.778.266
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	7.460.438.137	5.841.165.147
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.779.166.230	5.701.816.852
7	Phải trả ngắn hạn khác	319		2.592.129.433	2.858.332.303
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	2.654.199.090.252	2.296.433.147.430
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**257.420.703.832**	**240.625.317.941**
1	Phải trả dài hạn khác	337		2.889.402.123	1.478.516.450
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	254.531.301.709	239.146.801.491
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.118.782.028.669**	**1.019.903.555.466**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.16.**	**1.118.782.028.669**	**1.019.903.555.466**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		882.222.500.000	882.222.500.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		23.172.833.889	23.172.833.889
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		(2.497.830.555)	(2.497.830.555)
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	16.200.000.000
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		199.684.525.335	100.806.052.132
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*100.806.052.125*	*6.888.505.704*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*98.878.473.210*	*93.917.546.428*
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**4.470.763.613.728**	**3.943.916.237.380**

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Bảo Linh	Đào Thị Nga	Bùi Quang Sỹ

Mẫu số B02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1.**	**1.293.498.840.602**	**1.123.026.238.938**	**4.761.285.429.039**	**4.379.117.758.945**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**1.293.498.840.602**	**1.123.026.238.938**	**4.761.285.429.039**	**4.379.117.758.945**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	1.188.489.984.088	1.026.710.051.510	4.371.713.531.390	3.981.793.088.625
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**105.008.856.514**	**96.316.187.428**	**389.571.897.649**	**397.324.670.320**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	21.022.636.630	10.813.876.723	67.128.845.693	48.909.430.957
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	56.172.439.483	45.533.183.425	199.087.436.527	189.039.731.308
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*54.641.375.461*	*46.268.191.094*	*189.318.186.371*	183.334.776.938
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(1.747.205.400)	3.287.277.281	1.449.778.636	4.815.347.693
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	14.859.405.044	13.993.316.863	54.974.662.272	52.976.610.716
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	20.817.978.755	15.261.933.816	69.298.050.573	62.711.538.629
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**32.434.464.462**	**35.628.907.328**	**134.790.372.606**	**146.321.568.317**
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	867.783.911	123.222.555	2.595.861.136	449.681.592
13. Chi phí khác	32	VI.5.	1.053.328.429	14.459.634.605	4.101.429.529	18.102.213.115
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**(185.544.518)**	**(14.336.412.050)**	**(1.505.568.393)**	**(17.652.531.523)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**32.248.919.944**	**21.292.495.278**	**133.284.804.213**	**128.669.036.794**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	9.966.891.386	8.125.962.490	33.732.006.599	35.933.545.527
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(488.046.385)	(2.132.813.093)	674.324.404	(1.182.055.161)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**22.770.074.943**	**15.299.345.881**	**98.878.473.210**	**93.917.546.428**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		22.770.074.943	15.299.345.881	98.878.473.210	93.917.546.428
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.	258	183	1.121	1.087

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Bảo Linh	Đào Thị Nga	Bùi Quang Sỹ

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***133.284.804.213***	***128.669.036.794***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		59.679.950.080	63.725.851.191
- Các khoản dự phòng	03		2.766.929.402	147.368.901
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.894.992.338	1.031.610.881
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(77.303.083.840)	(41.667.859.616)
- Chi phí lãi vay	06		190.748.341.483	183.334.776.938
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***313.071.933.676***	***335.240.785.089***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		92.674.604.863	(94.486.501.321)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		52.340.931.515	163.842.271.323
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(55.983.881.745)	(22.919.429.101)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		767.520.186	(82.830.333)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(186.023.628.472)	(181.957.824.721)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36.217.679.859)	(26.757.161.154)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***180.629.800.164***	***172.879.309.782***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.414.392.065)	(23.056.469.041)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	8.837.590.404
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(616.911.673.200)	(355.906.960.691)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		487.584.787.000	356.758.781.832
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(30.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		10.848.175.443	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		56.235.621.279	41.944.842.147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(92.657.481.543)***	***(1.422.215.349)***

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2025

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	69.914.923.889
3.	Tiền thu từ đi vay	33		4.512.194.229.477	4.407.739.763.982
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.154.199.463.298)	(4.267.658.692.936)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(12.796.249.547)	(15.991.567.251)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***345.198.516.632***	***194.004.427.684***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**433.170.835.253**	**365.461.522.117**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**626.000.501.793**	**260.494.385.895**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15.075.785	44.593.781
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.01**	**1.059.186.412.831**	**626.000.501.793**

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Bảo Linh	Đào Thị Nga	Bùi Quang Sỹ

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Thông tin doanh nghiệp

1. - Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là là lần thứ 17 được cấp ngày 26 tháng 09 năm 2024.

2. - Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

3. - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. - Cấu trúc Tập đoàn

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty liên kết và khoản đầu tư khác:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	48,94%	48,94%
Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn	Lô CN5, khu B, Khu công nghiệp Bỉm Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sản phẩm bao bì dệt PP, túi xách siêu thị chất lượng cao.	15,00%	15,00%
Công ty CP Thuận Đức JB	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất sản phẩm từ plastic, bao bì Jumboo và các bao bì khác từ hạt nhựa nguyên sinh	15,00%	15,00%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Số 247B, Ấp 4, phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. - Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2. - Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ ở hữu.

3. - Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4. - Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. - Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

6. - Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.
Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

7. - Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

8. - Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

10. - Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.
Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. - Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận theo chuẩn mực kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

12. - Thuế

12.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. - Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

14. - Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. - Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền	**49.186.412.831**	**26.000.501.793**
Tiền mặt	*6.387.262.658*	*6.042.908.641*
Tiền gửi ngân hàng	*42.799.150.173*	*19.957.593.152*
Các khoản tương đương tiền	**1.010.000.000.000**	**600.000.000.000**
Cộng	**1.059.186.412.831**	**626.000.501.793**

2. - Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***432.315.980.049***	***432.315.980.049***	***411.364.706.849***	***411.364.706.849***
Tiền gửi có kỳ hạn	432.315.980.049	432.315.980.049	411.364.706.849	411.364.706.849
Dài hạn	***5.000.000.000***	***5.000.000.000***	***5.000.000.000***	***5.000.000.000***
Trái phiếu	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	**437.315.980.049**	**437.315.980.049**	**416.364.706.849**	**416.364.706.849**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi hàng kỳ được trả nhập gốc

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**31/12/2025 VND**		**01/01/2025 VND**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	***305.234.533.464***	**-**	***303.784.754.831***	**-**
Công ty CP Thuận Đức ECO (*)	305.234.533.464	-	303.784.754.831	-
Đầu tư vào đơn vị khác	***51.000.000.000***	**-**	***51.000.000.000***	**-**
Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn (**)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB (***)	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Cộng	**356.234.533.464**	**-**	**354.784.754.831**	**-**

(*) Tại ngày 31/12/2025 Công ty CP Thuận Đức Eco hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 48,94%.

(**) Tại ngày 31/12/2025 Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn là 100.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 31/12/2025 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác

(***) Tại ngày 31/12/2025 Công ty CP Thuận Đức JB trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức JB 200.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 31/12/2025 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác

3. - Phải thu của khách hàng

	31/12/2025 VND		**01/01/2025 VND**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn	***416.688.059.855***	***(2.914.298.304)***	***420.156.852.363***	***(147.368.901)***
CÔNG TY TNHH XNK ĐỨC MINH LTD	20.871.677.100	-	-	-
Công ty TNHH Đầu Tư và phát triển thương mại Quốc Đạt	6.982.530.480	-	-	-
Các khách hàng khác	281.154.280.361	(2.914.298.304)	278.909.300.508	(147.368.901)
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	107.679.571.914	-	141.247.551.855	-
Cộng	**416.688.059.855**	**(2.914.298.304)**	**420.156.852.363**	**(147.368.901)**

4. - Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	**01/01/2025 VND**
a) Ngắn hạn	***231.377.783.043***	***207.368.818.651***
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	32.388.938.896	1.608.679.455
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT TDL	22.095.248.355	6.421.090.102
Các khách hàng khác	22.327.842.307	29.198.104.725
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	134.985.753.485	145.595.663.544
Cộng	**231.377.783.043**	**207.368.818.651**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

5. - Phải thu về cho vay

		31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	a) Ngắn hạn	-	-	**74.474.387.000**	-
	Cho vay cán bộ nhân viên		-	74.474.387.000	-
	b) Dài hạn	**186.000.000.000**	-	**3.150.000.000**	-
	Cho vay cá nhân	-	-	3.150.000.000	-
(**)	Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn	21.000.000.000	-	-	-
(**)	Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	41.000.000.000	-	-	-
(**)	Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	124.000.000.000	-	-	-
	Cộng	**186.000.000.000**	-	**77.624.387.000**	-

(**) Cho Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn; Công ty CP Thuận Đức JB, Công ty CP Thuận Đức ECO vay để triển khai Dự án trong giai đoạn đầu tư xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị và bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay 8%.

6. - Phải thu khác

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	***24.843.050.240***	-	***16.464.588.720***	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	7.925.203.269	-	360.707.267	-
Ký cược, ký quỹ	900.000.000	-	1.100.000.000	-
Các khoản bảo hiểm	-	-	-	-
Lãi dự thu cho vay, tiền gửi	14.613.966.276	-	14.822.769.651	-
Phải thu khác	1.403.880.695	-	181.111.802	-
Trong đó: Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.2).	*1.861.304.111*	-	-	-
b) Dài hạn	***153.274.166.799***	-	***148.829.021.793***	-
Ký cược, ký quỹ	6.611.345.560	-	3.523.596.560	-
Hợp tác đầu tư kinh doanh(*)	143.833.420.680	-	143.833.420.680	-
Thuế VAT Tài sản thuê tài chính	2.829.400.559	-	1.472.004.553	-
Cộng	**178.117.217.039**	-	**165.293.610.513**	-

(*) Hợp tác đầu tư kinh doanh với Công ty CP sản xuất bao bì Thái Yên, Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn để thực hiện các dự án nhà máy bao bì dệt đã được cấp chủ trương đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

7. - Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên vật liệu	555.481.317.345	-	620.284.789.041	-
Công cụ, dụng cụ	35.578.286.056	-	21.349.252.463	-
Bán thành phẩm	342.754.947.204	-	323.981.585.317	-
Thành phẩm	201.448.455.095	-	221.988.310.389	-
Cộng	**1.135.263.005.700**	**-**	**1.187.603.937.210**	**-**

Không có hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Một số hàng tồn kho được đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh vay và nợ thuê tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2025	**227.192.764.503**	**458.957.016.368**	**79.199.779.817**	**11.534.453.815**	**3.921.477.818**	**780.805.492.321**
Mua trong năm	-	23.317.232.210	835.727.273	122.287.981	-	24.275.247.464
Thanh lý, nhượng bán	-	(41.835.663.574)	(835.727.273)	-	-	(42.671.390.847)
Phân loại tài sản	-	13.173.333.339	-	-	-	13.173.333.339
Số dư ngày 31/12/2025	**227.192.764.503**	**454.708.787.728**	**79.199.779.817**	**11.656.741.796**	**3.921.477.818**	**776.679.551.662**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2025	**67.188.538.427**	**248.335.099.108**	**47.647.210.235**	**7.197.624.186**	**1.574.865.060**	**371.943.337.016**
Khấu hao trong năm	10.888.395.588	46.323.071.665	6.941.022.505	1.289.635.114	623.791.668	66.065.916.540
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.886.155.552)	(531.018.043)	-	-	(12.417.173.595)
Số dư ngày 31/12/2025	**78.076.934.015**	**282.772.015.221**	**54.057.214.697**	**8.487.259.300**	**2.198.656.728**	**425.592.079.961**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	**160.004.226.076**	**210.621.917.260**	**31.552.569.582**	**4.336.829.629**	**2.346.612.758**	**408.862.155.305**
Tại ngày 31/12/2025	**149.115.830.488**	**171.936.772.507**	**25.142.565.120**	**3.169.482.496**	**1.722.821.090**	**351.087.471.701**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9. - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2025	**-**	**48.099.115.606**	**7.979.525.588**	**56.078.641.194**
Thuê tài chính trong kỳ	-	25.786.252.391	1.330.892.283	27.117.144.674
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(834.727.273)	(834.727.273)
Phân loại lại TSCĐ	-	(13.173.333.339)	(60.000.000)	(13.233.333.339)
Số dư ngày 31/12/2025	**-**	**60.712.034.658**	**8.415.690.598**	**69.127.725.256**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư ngày 01/01/2025	**-**	**22.199.878.821**	**2.286.332.078**	**24.486.210.899**
Khấu hao trong năm	-	5.489.771.043	1.156.545.498	**6.646.316.541**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(527.501.247)	**(527.501.247)**
Phân loại lại	-	(14.317.294.331)	1.141.849.077	**(13.175.445.254)**
Số dư ngày 31/12/2025	**-**	**13.372.355.533**	**4.057.225.406**	**17.429.580.939**
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2025	**-**	**25.899.236.785**	**5.693.193.510**	**31.592.430.295**
Số dư ngày 31/12/2025	**-**	**47.339.679.125**	**4.358.465.192**	**51.698.144.317**

10. - Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	***5.719.984.068***	***6.059.650.663***
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.001.306.764	2.467.052.584
Công cụ dụng cụ ngắn hạn	3.718.677.304	3.592.598.079
b) Dài hạn	***8.685.665.302***	***9.113.518.893***
Chi phí trả trước dài hạn	2.061.587.978	1.837.754.721
Chi phí trả trước dài hạn không phân bổ	184.778.460	557.619.937
Công cụ dụng cụ dài hạn	6.439.298.864	6.718.144.235
Cộng	**14.405.649.370**	**15.173.169.556**

11. - Phải trả người bán

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**305.881.873.045**	**305.881.873.045**	**272.296.473.840**	**272.296.473.840**
Công ty Mai Phương - (TNHH)	6.975.109.750	6.975.109.750	-	-
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT HYOSUNG VINA	12.900.384.000	12.900.384.000	13.675.200.000	13.675.200.000
Các khách hàng khác	285.007.875.237	285.007.875.237	254.556.719.552	254.556.719.552
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	998.504.058	998.504.058	4.064.554.288	4.064.554.288
Cộng	**305.881.873.045**	**305.881.873.045**	**272.296.473.840**	**272.296.473.840**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

13. - Người mua trả tiền trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	***59.600.872.476***	***41.453.853.254***
METROPAK	2.972.562.753	1.330.206.713
HYUNPACK CO LTD	-	3.672.032.000
ACT GLOBAL TRADING INC	83.373.577	2.326.946.206
Các khách hàng khác	42.472.605.846	34.124.668.335
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	14.072.330.300	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**59.600.872.476**	**41.453.853.254**

14. - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2025
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	843.433.852	7.907.044.121	8.563.504.091	186.973.882
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.879.033.587	34.070.652.871	36.217.679.859	33.732.006.599
Thuế thu nhập cá nhân	747.329.442	3.681.454.551	3.725.673.100	703.110.893
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	347.214.925	347.214.925	-
Cộng	**37.469.796.881**	**46.006.366.468**	**48.854.071.975**	**34.622.091.374**

15. - Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	***7.460.438.137***	***5.841.165.147***
- Trích trước chi phí lãi vay, trái phiếu	5.439.631.301	4.097.915.457
- Các khoản trích trước khác;	2.020.806.836	1.743.249.690
Cộng	**7.460.438.137**	**5.841.165.147**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025 VND		Trong kỳ VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	***2.654.199.110.252***	***2.654.199.110.252***	***4.523.024.733.747***	***4.165.258.770.925***	***2.296.433.147.430***	***2.296.433.147.430***
Vay ngắn hạn (16.1)	2.638.718.680.237	2.638.718.680.237	4.504.237.173.909	4.151.039.463.298	2.285.520.969.626	2.285.520.969.626
Vay dài hạn đến hạn trả (16.2)	4.506.626.276	4.506.626.276	4.807.618.276	3.160.000.000	2.859.008.000	2.859.008.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (16.3)	10.973.803.739	10.973.803.739	13.979.941.562	11.059.307.627	8.053.169.804	8.053.169.804
b) Dài hạn	***254.531.281.709***	***254.531.281.709***	***34.172.040.056***	***18.787.559.838***	***239.146.801.491***	***239.146.801.491***
Vay dài hạn (16.2)	8.742.869.292	8.742.869.292	7.957.055.568	4.807.618.276	5.593.432.000	5.593.432.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	19.954.360.028	19.954.360.028	24.786.226.388	13.979.941.562	9.148.075.202	9.148.075.202
Trái phiếu phát hành (16.3)	225.834.052.389	225.834.052.389	1.428.758.100	-	224.405.294.289	224.405.294.289
Tổng cộng	**2.908.730.391.961**	**2.908.730.391.961**	**4.557.196.773.803**	**4.184.046.330.763**	**2.535.579.948.921**	**2.535.579.948.921**

16.1 Vay ngắn hạn

Đối tượng vay	31/12/2025	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty CP Thuận Đức	**2.265.950.803.489**			
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	264.376.472.183	Khế ước 8 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng; trái phiếu mở tại Agribank và số tiết kiệm cá nhân
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	774.042.645.410	Khế ước 8,5 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, bất động sản cá nhân và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty, cổ phiếu TDP nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	77.644.483.680	Khế ước 120 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng

Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	249.999.254.302	Khế ước 9 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	58.817.756.950	Khế ước 9 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng Vp Bank - CN Thăng Long	21.696.746.365	Khế ước 6 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai cầm kèm hàng hóa.
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV) - CN Quảng Ninh	31.627.570.349	Khế ước 8 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty - Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	89.577.383.520	Khế ước 6 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty - Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - CN TP. HCM	99.003.527.814	Khế ước 150 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng.
Ngân hàng BangKok Bank - CN Hà Nội	137.475.326.162	Khế ước 180 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) CN Hà Nội	55.073.933.670	Khế ước 150 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA – CHI NHÁNH HÀ NỘI	30.304.271.260	Khế ước 182 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số cổ phiếu TDP của cá nhân
Ngân hàng VietinBank - CN Hai Bà Trưng	268.579.906.778	Khế ước 240 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Bất động sản cá nhân; một số hợp đồng tiền gửi mở tại ngân hàng vay, hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	34.632.050.766	Khế ước 150 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty - Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty.

Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Sở giao dịch	73.099.474.280	Khế ước 249 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng	**372.767.876.748**			
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	144.466.072.786	Khế ước 9 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Nhà xưởng, bất động sản cá nhân, hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu Công ty. - Hợp đồng tiền gửi của Công ty
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	144.503.902.252	Khế ước 6 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển và tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty. - Hợp đồng tiền gửi của Công ty - Bất động sản thuộc sở hữu của Tổng giám đốc của Công ty mẹ
Ngân hàng TMCP Việt nam thịnh vượng - CN Thăng Long	44.628.572.740	Khế ước 6 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Hợp đồng tiền gửi của Công ty - Cổ phiếu TDP, nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân
Ngân hàng FIRST COMMERCIAL BANK, LTD. – CN thành phố HÀ NỘI	39.169.328.970	Khế ước 180 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Hợp đồng tiền gửi của Công ty
Tổng cộng	**2.638.718.680.237**			

16.2 Vay dài hạn

Đối tượng vay	31/12/2025	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty CP Thuận Đức	**13.249.495.568**			
Ngân hàng BangKok Bank - CN Hà Nội	7.957.055.568	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 11 tháng 6 năm 2030; lãi được trả hàng tháng. Gốc vay được ân hạn trong 12 tháng, kể từ ngày vay đầu tiên	Lãi suất theo từng khế ước	Tài sản hình thành từ khoản vay.
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	*1.404.186.276*			
Ngân hàng TMCP BIDV - CN sở giao dịch 1	5.292.440.000	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 12 tháng 6 năm 2028; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng.
Nợ dài hạn đến hạn trả	*3.102.440.000*			

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	-
Tổng cộng	**13.249.495.568**
Nợ dài hạn	*8.742.869.292*
Nợ dài hạn đến hạn trả	*4.506.626.276*

16.3 Trái phiếu

Trái phiếu phát hành ra công chúng

	31/12/2025 VND			01/01/2025 VND		
	Giá trị	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**
Mã Trái phiếu/Đại lý lưu ký						
TDPH2316001/Công ty CP chứng khoán MB (*)	227.620.000.000	11,2% năm đầu	3 năm	227.620.000.000	11,2% năm đầu	3 năm
Chi phí phát hành khoản vay chưa được phân bổ	(1.785.947.611)			(3.214.705.711)		
Tổng cộng	**225.834.052.389**					

(*) Trái phiếu phát hành ra công chúng ngày 29 tháng 03 năm 2024. Tổng khối lượng là 2.276.200 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm, trả lãi theo kỳ 3 tháng/lần và lãi suất cố định 4 kỳ đầu 11,2%/năm, các kỳ sau lãi suất thả nổi tối thiểu 11%. Trái phiếu có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

16. - Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	**755.279.930.000**	**-**	**87.088.985.704**	**842.368.915.704**
Lãi trong năm trước	-	-	93.917.546.421	**93.917.546.421**
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.200.480.000	-	(80.200.480.000)	-
Phát hành cổ phần hiện hữu	46.742.090.000	23.172.833.889	-	**69.914.923.889**
Số dư tại ngày 31/12/2024	**882.222.500.000**	**23.172.833.889**	**100.806.052.125**	**1.006.201.386.014**
Lãi trong năm nay	-	-	98.878.473.210	**98.878.473.210**
Số dư tại ngày 31/12/2025	**882.222.500.000**	**23.172.833.889**	**199.684.525.335**	**1.105.079.859.224**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**882.222.500.000**	**882.222.500.000**
Vốn góp đầu kỳ	882.222.500.000	755.279.930.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	126.942.570.000
Vốn góp cuối kỳ	882.222.500.000	882.222.500.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	88.222.250	88.222.250
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	88.222.250	88.222.250
- Cổ phiếu phổ thông	*88.222.250*	*88.222.250*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*88.222.250*	*88.222.250*
- Cổ phiếu phổ thông	*88.222.250*	*88.222.250*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/CP

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
a) Tổng doanh thu	***4.761.285.429.039***	***4.379.117.758.945***
Doanh thu bán hàng;	4.754.111.488.239	4.374.232.720.785
Doanh thu khác	7.173.940.800	4.885.038.160
Doanh thu thuần	**4.761.285.429.039**	**4.379.117.758.945**

2. - Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	4.368.098.097.566	3.979.052.614.244
Giá vốn khác	3.615.433.824	2.740.474.381
Cộng	**4.371.713.531.390**	**3.981.793.088.625**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3. - Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.458.595.946	32.208.541.712
Doanh thu hoạt động tài chính khác.	9.670.249.747	16.700.889.245
Cộng	**67.128.845.693**	**48.909.430.957**

4. - Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Lãi tiền vay	187.496.555.791	180.304.394.837
Lãi mua hàng trả chậm	1.837.169.012	2.077.876.701
Chi phí tài chính khác	9.753.711.724	6.657.459.770
Cộng	**199.087.436.527**	**189.039.731.308**

5. - Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	2.595.861.136	449.681.592
Cộng	**2.595.861.136**	**449.681.592**
Chi phí khác		
- Chi phí khác	4.101.429.529	18.102.213.115
Cộng	**4.101.429.529**	**18.102.213.115**
Lợi nhuận khác	**(1.505.568.393)**	**(17.652.531.523)**

6. - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	16.308.372.554	14.666.398.652
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.317.820.209	3.433.062.015
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.500.157.070	27.491.701.111
- Chi phí bằng tiền khác	6.848.312.439	7.385.448.938
Cộng	**54.974.662.272**	**52.976.610.716**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	27.651.871.935	29.277.691.752
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	6.072.539.494	6.572.860.513
- Thuế, phí và lệ phí	1.671.575.847	1.411.647.828
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.872.705.412	7.397.609.199
- Chi phí bằng tiền khác	26.029.357.885	18.051.729.337
Cộng	**69.298.050.573**	**62.711.538.629**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

7. - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.722.604.159.195	3.214.809.224.665
Chi phí nhân công	225.239.937.596	211.505.667.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.741.428.587	63.459.818.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	266.466.593.971	323.618.825.413
Chi phí khác bằng tiền	54.320.480.531	67.976.415.209
Cộng	**4.319.372.599.880**	**3.881.369.952.048**

8. - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành		
Công ty CP Thuận Đức	28.635.664.978	31.641.526.073
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	5.096.341.621	4.517.116.420
Thuế TNDN trích thiếu của năm trước	-	(225.096.966)
Cộng	**33.732.006.599**	**35.933.545.527**
Thuế TNDN hoãn lại	**674.324.404**	**(1.182.055.161)**

9. - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	98.878.473.210	93.917.546.428
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	98.878.473.210	93.917.546.428
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	88.222.250	86.967.257
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.121	1.080

VIII. Những thông tin khác

1. - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngoài sự kiện nêu trên Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý IV/2025

2. - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con
Công ty CP Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty CP Thuận Đức JB	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty của người có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT
Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT.
Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 22/08/2025
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc
Trần Văn Thanh	Thành viên HĐQT, bổ nhiệm ngày 22/08/2025
Đào Thị Nga	Kế toán trưởng

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Nội dung giao dịch**	**Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND**	**Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND**
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	Bán hạt nhựa, vật tư	66.947.580.029	99.381.597.074
		Mua nguyên liệu	125.038.224.465	54.250.508.072
		Trả gốc vay	-	40.000.000.000
		Cung cấp dịch vụ	528.000.000	396.000.000
		Chi phí gia công	9.157.992.924	4.147.674.000
		Chi phí thuê nhà xưởng	26.167.244.845	9.552.319.968
		Chi phí lãi vay	1.397.084.932	773.743.014
		Phải thu khác	69.500.000.000	42.800.000.000
		Thu khoản phải thu khác	69.500.000.000	42.800.000.000
		Cho vay	124.000.000.000	1.079.496.439
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm	54.627.098.272	48.558.955.471
		Cung cấp dịch vụ	2.559.672.000	1.919.754.000
		Mua nguyên vật liệu	40.975.506.959	19.460.106.396

		Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia	255.240.123	428.675.370
		Nhận lợi nhuận hợp tác kinh doanh được chia	436.351.925	-
		Bán tài sản cố định	1.600.000.000	241.486.169
		Thu lại khoản phải thu khác	50.000.000.000	-
		Phải thu khác	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty có quan hệ với Chủ tich HĐQT	Mua vật tư	6.060.000	26.735.115.443
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm	3.177.480.000	-
		Mua NVL, vật tư	11.511.166.250	-
		Cung cấp dịch vụ	196.600.000	-
		Cho vay	67.000.000.000	-
		Lãi cho vay	304.438.357	-
		Thu cho vay	26.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn	Công ty cùng Chủ tich HĐQT	Thu cho vay	14.000.000.000	-
		Lãi cho vay	159.780.822	-
		Cho vay	35.000.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong công ty CP Thuận Đức JB	-	30.000.000.000

Số dư với các bên liên quan	**31/12/2025 VND**	**01/01/2025 VND**
Các khoản phải thu khách hàng	***107.679.571.914***	***141.247.551.855***
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	102.806.907.432	68.341.598.950
Công ty CP Thuận Đức ECO	4.730.104.482	72.905.952.905
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	142.560.000	-
Các khoản phải trả người bán	***998.504.058***	***4.064.554.288***
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	998.504.058	2.561.504.210
Công ty CP Thuận Đức ECO	-	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	-	1.503.050.078
Các khoản ứng trước người bán	**134.985.753.485**	**145.595.663.544**
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	16.099.243.585	27.915.791.254
Công ty CP Thuận Đức ECO	106.568.569.451	117.679.872.290
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	12.317.940.449	-
Các khoản người mua trả tiền trước	***14.072.330.300***	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	14.072.330.300	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	***1.861.304.111***	-
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	-	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	1.861.304.111	-

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Thù lao hội đồng quản trị		**4.168.242.715**	**4.167.873.076**
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	996.579.138	982.730.769
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ngô Kim Dung	Phó tổng GĐ, Thành viên HĐQT	933.910.692	922.730.769
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	909.526.084	919.130.769
Nguyễn Văn Trưởng	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT, miễn nhiệm ngày 27/08/2025	105.000.000	180.000.000
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	863.226.800	803.280.769
Trần Văn Thanh	Thành viên HĐQT từ ngày 27/08/2025	75.000.000	-
Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng		**477.722.208**	**382.500.797**
Thù lao Ban kiểm soát		**252.000.000**	**276.000.000**
Cộng		**4.897.964.924**	**4.826.373.873**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3. Báo cáo bộ phận

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ('Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phi tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31/12/2025 và cho kỳ từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
Kết quả kinh doanh	**VND**	**VND**	**VND**
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	868.279.023.716	3.893.006.405.323	4.761.285.429.039
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	661.801.495.686	3.709.912.035.704	4.371.713.531.390
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	**206.477.528.030**	**183.094.369.619**	**389.571.897.649**
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			71.174.485.465
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			327.461.578.901
Lợi nhuận trước thuế TNDN			**133.284.804.213**
Thuế TNDN			34.406.331.003
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			**98.878.473.210**
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ	-	-	4.470.763.613.728
Tổng tài sản	**-**	**-**	**4.470.763.613.728**
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	3.351.981.585.059
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**3.351.981.585.059**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2024 và kỳ từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Kết quả kinh doanh	**Xuất khẩu** **VND**	**Trong nước** **VND**	**Tổng cộng** **VND**
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	887.436.376.786	3.491.681.382.159	4.379.117.758.945
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	669.210.839.091	3.312.582.249.534	3.981.793.088.625
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	**218.225.537.695**	**179.099.132.625**	**397.324.670.320**
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			54.174.460.242
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			322.830.093.768
Lợi nhuận trước thuế TNDN			**128.669.036.794**
Thuế TNDN			34.751.490.366
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			**93.917.546.428**
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ	-	-	3.943.916.237.380
Tổng tài sản	**-**	**-**	**3.943.916.237.380**
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	2.924.012.681.914
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**2.924.012.681.914**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4. - Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thuận Đức và BCTC Quý IV năm 2024 của Công ty.

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC** Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Bảo Linh	Đào Thị Nga	Bùi Quang Sỹ